Số: 2061/UBND-KT; 09/11/2026; 9:27:49

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯƠNG KHÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 7.1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Áp dụng cho cấp xã)

Năm rà soát:2026

TT	Thôn/tổ dân phố	Tổng số hộ dân cư *(tại thời điểm rà soát)*		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)					
				Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ nghèo	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ cận nghèo
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6*	*7*	*8 =6/1*
1	Hồng Phong	428	1.381	5	7	1,17	9	34	2,1
2	Hương Long	533	1.687	0	0	0	8	25	1,5
3	Thái Sơn	379	1.282	3	3	0,79	7	11	1,85
4	Long Phú	456	1.463	1	3	0,22	3	5	0,66
5	Phú Minh	390	1.326	0	0	0	0	0	0
6	Phú Thịnh	479	1.484	0	0	0	0	0	0
7	Bình Sơn	483	1.459	0	0	0	0	0	0
8	Trung Thịnh	532	1.760	0	0	0	4	18	0,75
9	Phúc Sơn	380	1.286	0	0	0	1	1	0,26
10	Tân Phố	315	995	0	0	0	0	0	0
11	Phố Hòa	404	1.537	7	11	1,73	6	22	1,49
12	Tùng Ngọc	409	1.235	10	12	2,44	12	22	2,93
13	Hương Phong	537	1.709	5	6	0,93	6	15	1,12
14	Phú Phong	472	1.533	3	3	0,64	5	8	1,06
15	Phú Gia	434	1.398	10	20	2,3	8	32	1,84
16	Phú Lộc	358	1.142	7	8	1,96	5	11	1,4
17	Phú Hà	360	1.304	7	12	1,94	7	28	1,94
18	Phú Lâm	109	388	0	0	0	1	1	0,92
Tổng cộng		**7.458**	**24.369**	58	85	0,78	82	233	1,1